



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng  
cho giai đoạn ba tháng kết thúc  
ngày 31 tháng 3 năm 2018

## **Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 12
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 57

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận** 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0300588569 ngày 23 tháng 6 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 23 tháng 6 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2018)
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Dương	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2018)
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2018)

**Ban Điều hành**

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành Nhân sự – Hành chính – Đối ngoại
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành Tài chính
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành Tiếp thị
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Dự án (đến ngày 1 tháng 3 năm 2018)

**Trụ sở đăng ký**

10 Tân Trào, Phường Tân Phú  
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 57, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2018



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 4 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 57.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-157



Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0866-2018-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2018

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>18.384.643.763.869</b>	<b>19.002.943.395.528</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>325.800.852.295</b>	<b>733.003.539.943</b>
Tiền	111		325.800.852.295	653.003.539.943
Các khoản tương đương tiền	112		-	80.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.615.000.831.849</b>	<b>10.515.000.831.849</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4(a)	442.023.488.016	442.023.488.016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(b)	9.172.977.343.833	10.072.977.343.833
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.599.091.958.483</b>	<b>4.177.896.085.300</b>
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	3.557.591.208.133	3.346.014.740.184
Trả trước cho người bán	132		648.887.956.265	515.607.637.431
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	396.793.685.506	320.433.597.717
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(d)	(4.180.891.421)	(4.159.890.032)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>3.687.556.623.425</b>	<b>3.447.759.303.261</b>
Hàng tồn kho	141		3.696.774.950.963	3.452.574.058.435
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.218.327.538)	(4.814.755.174)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>157.193.497.817</b>	<b>129.283.635.175</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	33.991.759.534	30.082.217.988
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.201.738.283	99.201.417.187

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>14.486.159.817.302</b>	<b>13.506.629.942.142</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>86.059.258.441</b>	<b>43.381.778.324</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2(b)	72.629.594.765	29.973.948.684
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		5.395.040.000	5.373.558.222
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	8.034.623.676	8.034.271.418
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.500.424.988.459</b>	<b>6.578.193.561.054</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.417.055.427.982	6.491.044.842.497
<i>Nguyên giá</i>	222		12.588.971.460.362	12.565.140.937.848
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.171.916.032.380)	(6.074.096.095.351)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	83.369.560.477	87.148.718.557
<i>Nguyên giá</i>	228		203.949.402.886	203.811.252.886
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(120.579.842.409)	(116.662.534.329)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.8</b>	<b>93.715.303.958</b>	<b>95.273.270.528</b>
Nguyên giá	231		143.340.838.168	143.340.838.168
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(49.625.534.210)	(48.067.567.640)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.370.855.466.778</b>	<b>970.605.001.566</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.370.855.466.778	970.605.001.566
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.995.790.787.264</b>	<b>5.358.856.346.187</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(c)	5.007.492.071.156	4.957.492.071.156
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	V.4(c)	388.119.808.669	388.119.808.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4(c)	18.300.000.000	28.570.276.240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(c)	(18.121.092.561)	(15.325.809.878)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(b)	600.000.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>439.314.012.402</b>	<b>460.319.984.483</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	417.819.245.509	429.925.215.603
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	21.494.766.893	30.394.768.880
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>32.870.803.581.171</b>	<b>32.509.573.337.670</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>7.248.131.790.835</b>	<b>9.213.216.736.722</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.146.654.799.372</b>	<b>9.111.522.890.254</b>
Phải trả người bán	311	V.11	3.253.222.673.690	3.608.952.910.564
Người mua trả tiền trước	312		36.211.355.958	58.920.681.881
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.12	679.147.671.201	375.861.148.168
Phải trả người lao động	314		107.202.946.391	173.777.657.984
Chi phí phải trả	315	V.13	835.806.021.604	1.188.457.780.365
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.105.728.642	7.344.630.678
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	814.061.338.032	3.023.434.643.866
Vay ngắn hạn	320	V.15	1.189.202.000.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.185.860.049	603.744.795
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.16	221.509.203.805	674.169.691.953
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>101.476.991.463</b>	<b>101.693.846.468</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.039.560.218	1.039.560.218
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	100.437.431.245	100.654.286.250
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>25.622.671.790.336</b>	<b>23.296.356.600.948</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>25.622.671.790.336</b>	<b>23.296.356.600.948</b>
Vốn cổ phần	411	V.20	14.514.534.290.000	14.514.534.290.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		260.699.620.761	260.699.620.761
Cổ phiếu quỹ	415		(7.795.969.600)	(7.159.821.800)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.108.024.273.409	2.849.474.124.833
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.747.209.575.766	5.678.808.387.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.678.808.387.154	2.322.232.146.596
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.068.401.188.612	3.356.576.240.558
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>32.870.803.581.171</b>	<b>32.509.573.337.670</b>

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm  
Giám đốc Điều hành Tài chính  
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc  
ngày 31 tháng 3 năm 2018**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
			31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.716.656.081.624	11.114.789.838.470
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3.572.020.238	13.972.952.667
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>10.713.084.061.386</b>	<b>11.100.816.885.803</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	5.512.506.110.219	5.619.641.177.857
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>5.200.577.951.167</b>	<b>5.481.175.707.946</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	190.555.008.319	627.378.545.609
Chi phí tài chính	22	VI.4	22.714.136.428	(3.798.351.393)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.067.151.198	9.310.000.000
Chi phí bán hàng	25	VI.7	2.181.999.147.450	2.179.061.011.027
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	145.963.451.323	167.225.276.330
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.040.456.224.285</b>	<b>3.766.066.317.591</b>
Thu nhập khác	31	VI.5	130.448.632.568	15.207.453.742
Chi phí khác	32	VI.6	61.719.155.285	5.255.181.364
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>68.729.477.283</b>	<b>9.952.272.378</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.109.185.701.568</b>	<b>3.776.018.589.969</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	514.784.213.817	519.378.872.276
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	8.900.001.987	12.038.976.200
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>2.585.501.485.764</b>	<b>3.244.600.741.493</b>

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm  
Giám đốc Điều hành Tài chính  
kèm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
			31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3.109.185.701.568</b>	<b>3.776.018.589.969</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		267.011.899.305	232.402.724.401
Các khoản dự phòng	03		15.076.776.775	(28.537.907.772)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.139.828.092	2.045.337.290
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư và xây dựng cơ bản dở dang	05		(19.464.505.111)	(492.020.871)
Lãi do sáp nhập công ty con	05	VI.3	-	(430.894.168.467)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(184.535.243.655)	(185.273.671.383)
Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.067.151.198	9.310.000.000
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>3.191.481.608.172</b>	<b>3.374.578.883.167</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(388.074.089.457)	(287.559.408.042)
Biến động hàng tồn kho	10		(244.878.469.775)	576.265.717.516
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(882.203.120.838)	(227.871.272.015)
Biến động chi phí trả trước	12		9.754.728.212	(5.737.296.155)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.352.534.247)	(30.366.388.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(319.986.766.397)	(179.624.654.212)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.16	149.174.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16	(711.254.491.779)	(462.457.515.666)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>653.636.037.891</b>	<b>2.757.228.065.704</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng nửa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
			31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(464.786.448.248)	(315.268.345.534)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản dài hạn khác	22		11.555.438.347	2.176.215.485
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	23		300.000.000.000	50.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay	24		(21.481.778)	789.575.260
Tiền thu do bán chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	24		785.778.116	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000.000)	(246.920.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	273.192.164.317
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		130.285.735.472	187.852.732.727
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(72.180.978.091)</b>	<b>(48.177.657.745)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(636.147.800)	(2.521.921.480)
Tiền thu từ đi vay	33		1.189.263.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(1.200.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	V.14	(2.176.917.780.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(988.290.927.800)</b>	<b>(1.202.521.921.480)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
			31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(406.835.868.000)	1.506.528.486.479
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		733.003.539.943	485.358.843.152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(366.819.648)	(433.347.421)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	325.800.852.295	1.991.453.982.210

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm  
Giám đốc Điều hành Tài chính  
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 29/04/1993: Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/01/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### **2. Hoạt động chính**

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phân-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở); và
- Chăn nuôi, trồng trọt.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**4. Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có 6 công ty con và 3 công ty liên kết (1/1/2018: 6 công ty con và 3 công ty liên kết) và các đơn vị trực thuộc như sau:

**a) Các công ty con**

<b>Tên</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp/ quyền biểu quyết</b>
• Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%
• Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi	100,00%
• Driftwood Dairy Holdings Corporation	Số 10724, đường Lower Azusa và El Monte Boulevards Intersection, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%
• Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%
• Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%
• Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**b) Các công ty liên kết**

<b>Tên</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết</b>
• Miraka Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%
• Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	18,00%
• Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%

**c) Đơn vị trực thuộc**

***Các chi nhánh bán hàng:***

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

***Các nhà máy sản xuất:***

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa Bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lê Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

***Kho vận:***

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

***Phòng khám:***

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Trung tâm thu mua sữa tươi:***

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có 5.652 nhân viên (01/01/2018: 5.669 nhân viên).

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

#### **2. Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3. Các khoản đầu tư**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

**(c) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**d) Các khoản đầu tư vốn vào các công ty con và công ty liên kết**

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phân chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**(e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

**(a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(b) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc                      5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị                            2 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển                      6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng                              3 – 10 năm

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản cố định vô hình**

**(a) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

**(b) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 6 năm.

**8. Bất động sản đầu tư**

**(a) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	49 năm
▪ cơ sở hạ tầng	10 năm
▪ nhà cửa	6 – 50 năm

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**10. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(b) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 – 4 năm.

**(c) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

## **Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

#### **12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

#### **13. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

##### ***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Vốn cổ phần**

**(a) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**15. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Doanh thu và thu nhập khác**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(c) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(d) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(e) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

**18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**20. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**21. Phân phối cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong kỳ. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các quỹ**

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- |                               |                        |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển       | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2018, Quỹ khen thưởng và phúc lợi được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty, không bao gồm thu nhập theo kết quả công việc nhân viên dựa trên kết quả công việc hàng tháng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách khen thưởng và phúc lợi nhân viên. Theo đó, quỹ này cũng được sử dụng để chi trả tiền thưởng cho nhân viên dựa trên kết quả công việc hàng tháng. Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách này làm giảm chi phí nhân viên trong kỳ là 113 tỷ VND.

**23. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**24. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.009.696.059	730.005.123
Tiền gửi ngân hàng	324.791.156.236	652.273.534.820
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
	<b>325.800.852.295</b>	<b>733.003.539.943</b>
	<b>325.800.852.295</b>	<b>733.003.539.943</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khách hàng	3.557.591.208.133	3.346.014.740.184
	<b>3.557.591.208.133</b>	<b>3.346.014.740.184</b>
	<b>3.557.591.208.133</b>	<b>3.346.014.740.184</b>

**(b) Phải thu của khách hàng dài hạn**

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
SIG Combibloc Ltd	72.629.594.765	29.973.948.684
	<b>72.629.594.765</b>	<b>29.973.948.684</b>
	<b>72.629.594.765</b>	<b>29.973.948.684</b>



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	9.294.904.156	48.390.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	1.489.968.798	22.027.476.285
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	74.926.223	31.324.879
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần APIS	3.408.832.350	136.184.400
	<b>14.268.631.527</b>	<b>22.243.375.564</b>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

**(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	(4.159.890.032)	(475.005.167)
Tăng dự phòng trong kỳ	(21.001.389)	(190.002.067)
	<b>(4.180.891.421)</b>	<b>(665.007.234)</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Các khoản phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	349.374.627.388	296.972.069.630
Lãi trái phiếu	8.425.849.315	4.595.917.808
Phải thu từ nhân viên	768.922.838	790.358.223
Tạm ứng cho nhân viên	2.068.526.206	2.007.687.112
Ký quỹ ngắn hạn	202.000.000	212.140.600
Thuê nhập khẩu được hoàn lại	3.258.064.711	11.286.997.201
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	26.965.258.415	-
Phải thu khác	5.730.436.633	4.568.427.143
	<b>396.793.685.506</b>	<b>320.433.597.717</b>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	1.786.938.850	1.786.586.592
Phải thu khác	6.247.684.826	6.247.684.826
	<b>8.034.623.676</b>	<b>8.034.271.418</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>31/3/2018 Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng giảm giá VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>1/1/2018 Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng giảm giá VND</b>
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (*)	442.000.000.000	442.000.000.000	-	442.000.000.000	442.000.000.000	-
▪ Khác	23.488.016	23.525.516	-	23.488.016	23.542.016	-
	<b>442.023.488.016</b>	<b>442.023.525.516</b>	<b>-</b>	<b>442.023.488.016</b>	<b>442.023.542.016</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty đã ký một thỏa thuận mua bán cổ phiếu để chuyển nhượng chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, giao dịch này vẫn chưa hoàn tất (Thuyết minh V.14). Giá trị trị ghi sổ của cổ phiếu phản ánh giá trị dự kiến có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Thuyết minh	31/3/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn	(i)	8.982.977.343.833	9.882.977.343.833
▪ trái phiếu doanh nghiệp	(ii)	190.000.000.000	190.000.000.000
		<b>9.172.977.343.833</b>	<b>10.072.977.343.833</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ trái phiếu doanh nghiệp	(i)	600.000.000.000	-
		<b>600.000.000.000</b>	-

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất năm từ 4,20% đến 7,35% (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,20% đến 7,35%).
- (ii) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành với thời gian đáo hạn gốc là 36 tháng kể từ ngày mua. Các trái phiếu này không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 7,50% (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 7,50% đến 8,08%) và đáo hạn vào tháng 9 năm 2018.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 3 năm 2018				Ngày 1 tháng 1 năm 2018		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư góp vốn vào các công ty con</b>								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	100,00%	225.895.918.429	(*)	-	100,00%	225.895.918.429	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	100,00%	66.463.150.000	(*)	-	100,00%	66.463.150.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	100,00%	464.289.241.751	(*)	-	100,00%	464.289.241.751	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thông Nhất Thanh Hóa	100,00%	671.682.699.703	(*)	(18.121.092.561)	100,00%	621.682.699.703	(*)	(7.824.292.836)
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.328.381.061.273	(*)	-	65,00%	1.328.381.061.273	(*)	-
		<u>5.007.492.071.156</u>		<u>(18.121.092.561)</u>		<u>4.957.492.071.156</u>		<u>(7.824.292.836)</u>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018				Ngày 1 tháng 1 năm 2018			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>								
▪ Miraka Limited	22,81%	293.189.808.669	(*)	-	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS (**)	18,00%	8.100.000.000	(*)	-	18,00%	8.100.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	25,00%	86.830.000.000	(*)	-	25,00%	86.830.000.000	(*)	-
		<u>388.119.808.669</u>		<u>-</u>		<u>388.119.808.669</u>		<u>-</u>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn		18.000.000.000	(*)	-		18.000.000.000	(*)	-
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam (***)		-		-		10.270.276.240	(*)	(7.501.517.042)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
		<u>18.300.000.000</u>		<u>-</u>		<u>28.570.276.240</u>		<u>(7.501.517.042)</u>
		<b><u>5.413.911.879.825</u></b>		<b><u>(18.121.092.561)</u></b>		<b><u>5.374.182.156.065</u></b>		<b><u>(15.325.809.878)</u></b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (\*\*) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty này.
- (\*\*\*) Vào ngày 31 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc thanh lý khoản đầu tư vào Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	(15.325.809.878)	(30.251.623.753)
Tăng dự phòng trong kỳ	(10.296.799.725)	(2.803.818)
Hoàn nhập	-	22.761.321.984
Sử dụng dự phòng trong kỳ	7.501.517.042	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(18.121.092.561)</b>	<b>(7.493.105.587)</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<b>31/3/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	380.138.237.559	-	345.659.646.367	-
Nguyên vật liệu	2.365.322.192.170	(4.201.088.723)	2.072.265.020.702	(2.135.991.214)
Công cụ và dụng cụ	298.822.015	-	320.137.985	-
Sản phẩm dở dang	17.458.034.972	-	14.553.283.556	-
Thành phẩm	875.131.433.872	(5.013.110.249)	973.822.488.810	(2.678.763.960)
Hàng hóa	16.923.941.707	(4.128.566)	21.274.690.772	-
Hàng gửi đi bán	41.502.288.668	-	24.678.790.243	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.696.774.950.963</b>	<b>(9.218.327.538)</b>	<b>3.452.574.058.435</b>	<b>(4.814.755.174)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	(4.814.755.174)	(16.673.491.246)
Tăng dự phòng trong kỳ	(6.310.839.815)	(1.606.782.664)
Hoàn nhập	1.551.864.154	7.576.174.337
Sử dụng dự phòng trong kỳ	355.403.297	7.136.655.596
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(9.218.327.538)</b>	<b>(3.567.443.977)</b>



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	2.069.197.735.254	9.211.741.341.596	789.524.484.354	494.677.376.644	12.565.140.937.848
Tăng trong kỳ	1.303.180.000	32.045.212.932	15.601.654.545	45.610.059.387	94.560.106.864
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	352.541.818	145.654.359.575	2.977.445.954	478.000.000	149.462.347.347
Thanh lý	(324.000.000)	(211.599.836.466)	(7.453.981.705)	(814.113.526)	(220.191.931.697)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.070.529.457.072</b>	<b>9.177.841.077.637</b>	<b>800.649.603.148</b>	<b>539.951.322.505</b>	<b>12.588.971.460.362</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	623.666.258.668	4.712.232.909.380	362.691.428.047	375.505.499.256	6.074.096.095.351
Khấu hao trong kỳ	23.886.356.770	207.593.391.716	17.903.876.812	12.152.999.357	261.536.624.655
Thanh lý	(324.000.000)	(155.651.083.304)	(6.927.490.796)	(814.113.526)	(163.716.687.626)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>647.228.615.438</b>	<b>4.764.175.217.792</b>	<b>373.667.814.063</b>	<b>386.844.385.087</b>	<b>6.171.916.032.380</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	1.445.531.476.586	4.499.508.432.216	426.833.056.307	119.171.877.388	6.491.044.842.497
Số dư cuối kỳ	1.423.300.841.634	4.413.665.859.845	426.981.789.085	153.106.937.418	6.417.055.427.982

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.513.261.368.951 VND (1/1/2018: 1.508.970.280.173 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	57.582.565.109	146.228.687.777	203.811.252.886
Tăng trong kỳ	-	138.150.000	138.150.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>57.582.565.109</b>	<b>146.366.837.777</b>	<b>203.949.402.886</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	11.608.069.186	105.054.465.143	116.662.534.329
Khấu hao trong kỳ	-	3.917.308.080	3.917.308.080
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.608.069.186</b>	<b>108.971.773.223</b>	<b>120.579.842.409</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	45.974.495.923	41.174.222.634	87.148.718.557
Số dư cuối kỳ	45.974.495.923	37.395.064.554	83.369.560.477

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 57.672.610.675 VND (1/1/2018: 57.672.610.675 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Bất động sản đầu tư**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Cơ sở hạ tầng VND</b>	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	<b>38.884.288.170</b>	<b>6.464.218.561</b>	<b>97.992.331.437</b>	<b>143.340.838.168</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	3.438.746.575	5.186.933.954	39.441.887.111	48.067.567.640
Khấu hao trong kỳ	198.389.226	152.841.003	1.206.736.341	1.557.966.570
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.637.135.801</b>	<b>5.339.774.957</b>	<b>40.648.623.452</b>	<b>49.625.534.210</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	35.445.541.595	1.277.284.607	58.550.444.326	95.273.270.528
Số dư cuối kỳ	35.247.152.369	1.124.443.604	57.343.707.985	93.715.303.958

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 7.892.173.774 VND (1/1/2018: 7.892.173.774 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	970.605.001.566	430.308.443.075
Tăng trong kỳ	552.306.518.285	281.739.519.730
Tăng do sáp nhập công ty con	-	295.492.565
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(149.462.347.347)	(62.380.318.432)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.422.416.677)	(757.710.055)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(135.882.987)	-
Chuyển sang giá vốn hàng bán	(21.399.497)	-
Giảm khác	(1.014.006.565)	(600.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.370.855.466.778</b>	<b>649.204.826.883</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Việt Nam	565.130.552.572	157.946.048.335
Máy móc thiết bị – Nhà máy Nước Giải Khát	335.157.430.938	340.171.668.253
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Sài Gòn	178.995.603.733	141.602.512.259
Khác	291.571.879.535	330.884.772.719
	<b>1.370.855.466.778</b>	<b>970.605.001.566</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	4.986.152.610	4.659.874.251
Chi phí quảng cáo trả trước	2.629.700.192	3.141.628.217
Chi phí bảo trì máy	145.243.654	1.282.268.280
Chi phí thuê hoạt động trả trước	7.212.053.489	4.400.080.539
Chi phí vật liệu, công cụ và dụng cụ trả trước	8.259.144.497	8.977.569.573
Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn	6.387.443.441	4.166.496.897
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.372.021.651	3.454.300.231
	<b>33.991.759.534</b>	<b>30.082.217.988</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất</b>	<b>Công cụ</b>	<b>Chi phí</b>	<b>Tổng</b>
	<b>trả trước</b>	<b>và dụng cụ</b>	<b>trả trước khác</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	214.142.433.691	171.256.710.124	44.526.071.788	429.925.215.603
Tăng trong kỳ	-	11.086.092.560	5.779.383.443	16.865.476.003
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.343.676.077	23.740.600	55.000.000	1.422.416.677
Phân bổ trong kỳ	(1.606.193.924)	(22.222.344.065)	(6.565.324.785)	(30.393.862.774)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>213.879.915.844</b>	<b>160.144.199.219</b>	<b>43.795.130.446</b>	<b>417.819.245.509</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>31/3/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	597.416.734.501	597.416.734.501	811.664.433.728	811.664.433.728
Các nhà cung cấp khác	2.655.805.939.189	2.655.805.939.189	2.797.288.476.836	2.797.288.476.836
	<b>3.253.222.673.690</b>	<b>3.253.222.673.690</b>	<b>3.608.952.910.564</b>	<b>3.608.952.910.564</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>31/3/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	49.544.374.946	52.377.507.535
Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa	1.526.473.890	2.024.384.700
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	7.051.380.000	-
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	46.543.169.960	-
<b>Các công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần APIS	97.433.958.807	40.890.765.724
Miraka Limited	18.038.722	-
	<b>202.117.396.325</b>	<b>95.292.657.959</b>

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>	<b>Phải nộp</b> <b>VND</b>	<b>Đã nộp</b> <b>VND</b>	<b>31/3/2018</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	78.785.202.795	489.357.930.931	(368.182.630.335)	199.960.503.391
Thuế nhập khẩu	637.603.312	30.280.798.012	(15.636.802.121)	15.281.599.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp	247.160.749.868	514.784.213.817	(319.986.766.397)	441.958.197.288
Thuế thu nhập cá nhân	44.215.680.297	143.841.021.690	(170.339.881.997)	17.716.819.990
Thuế khác	5.061.911.896	5.414.282.510	(6.245.643.077)	4.230.551.329
	<b>375.861.148.168</b>	<b>1.183.678.246.960</b>	<b>(880.391.723.927)</b>	<b>679.147.671.201</b>

**13. Chi phí phải trả**

	<b>31/3/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	436.464.389.315	805.458.522.183
Chi phí thuê	15.588.981.958	4.302.136.374
Chi phí quảng cáo	192.113.035.383	152.576.702.207
Chi phí vận chuyển	70.399.157.301	63.804.058.530
Chi phí bảo trì và sửa chữa	18.686.823.846	26.287.942.358
Chi phí lãi vay	714.616.951	-
Chi phí nhiên liệu	11.839.227.602	13.567.383.974
Chi phí nhân công thuê ngoài	39.940.574.979	60.880.431.816
Chi phí phải trả khác	50.059.214.269	61.580.602.923
	<b>835.806.021.604</b>	<b>1.188.457.780.365</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/3/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	734.007.419.155	734.007.419.155
Nhận ký quỹ ngắn hạn	49.667.098.072	79.876.865.431
Thuế Nhập khẩu phải trả	16.073.553.193	22.482.594.509
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	4.444.440.240	104.748.571
Tài sản thừa chờ giải quyết	241.412.499	-
Cổ tức phải trả	-	2.176.917.780.000
Phải trả ngắn hạn khác	9.627.414.873	10.045.236.200
	<b>814.061.338.032</b>	<b>3.023.434.643.866</b>

- (\*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh V.4). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất. Khoản phải trả khác còn lại có số dư 286.000.000.000 VND thể hiện khoản phải trả cho việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đường Việt Nam trong năm 2018.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Vay**

	Số dư đầu kỳ		Biến động trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ (i)	-	-	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (ii)	-	-	139.202.000.000	-	139.202.000.000	139.202.000.000
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui (iii)	-	-	600.000.000.000	-	600.000.000.000	600.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.189.202.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.189.202.000.000</b>	<b>1.189.202.000.000</b>

(i) Các khoản vay này có thời hạn từ 6 – 12 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 2,80% đến 3,90% một năm.

(ii) Các khoản vay này có thời hạn từ 6 – 12 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 2,85% đến 3,90% một năm.

(iii) Khoản vay này có thời hạn 2 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất 2,30% một năm.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	674.169.691.953	454.979.489.181
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.19)	258.550.148.576	324.460.074.150
Tăng khác	149.174.000	-
Sử dụng trong kỳ	(711.359.810.724)	(461.941.841.244)
	<hr/>	<hr/>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>221.509.203.805</b>	<b>317.497.722.087</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**17. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	100.654.286.250	95.736.043.500
Tăng do sáp nhập công ty con	-	224.541.667
Trích lập dự phòng trong kỳ	(216.855.005)	(653.174.469)
	<hr/>	<hr/>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>100.437.431.245</b>	<b>95.307.410.698</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/3/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	170.433.063	327.773.815
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	21.338.026.617	30.067.817.400
		21.508.459.680	30.395.591.215
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	(13.692.787)	(822.335)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>		<b>21.494.766.893</b>	<b>30.394.768.880</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	<b>14.514.534.290.000</b>	<b>260.699.620.761</b>	<b>(1.176.335.920)</b>	<b>1.794.957.937.585</b>	<b>5.224.918.570.596</b>	<b>21.793.934.083.022</b>
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.521.921.480)	-	-	(2.521.921.480)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.244.600.741.493	3.244.600.741.493
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	324.460.074.150	(324.460.074.150)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.16)	-	-	-	-	(324.460.074.150)	(324.460.074.150)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2017</b>	<b>14.514.534.290.000</b>	<b>260.699.620.761</b>	<b>(3.698.257.400)</b>	<b>2.119.418.011.735</b>	<b>7.820.599.163.789</b>	<b>24.711.552.828.885</b>
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.461.564.400)	-	-	(3.461.564.400)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	7.300.561.130.961	7.300.561.130.961
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	730.056.113.098	(730.056.113.098)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(730.056.113.098)	(730.056.113.098)
Cổ tức	-	-	-	-	(7.982.239.681.400)	(7.982.239.681.400)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	<b>14.514.534.290.000</b>	<b>260.699.620.761</b>	<b>(7.159.821.800)</b>	<b>2.849.474.124.833</b>	<b>5.678.808.387.154</b>	<b>23.296.356.600.948</b>
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(636.147.800)	-	-	(636.147.800)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.585.501.485.764	2.585.501.485.764
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	258.550.148.576	(258.550.148.576)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.16)	-	-	-	-	(258.550.148.576)	(258.550.148.576)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2018</b>	<b>14.514.534.290.000</b>	<b>260.699.620.761</b>	<b>(7.795.969.600)</b>	<b>3.108.024.273.409</b>	<b>7.747.209.575.766</b>	<b>25.622.671.790.336</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.451.453.429	14.514.534.290.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.451.453.429	14.514.534.290.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(189.815)	(7.795.969.600)	(174.909)	(7.159.821.800)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.451.263.614	14.506.738.320.400	1.451.278.520	14.507.374.468.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/3/2018		1/1/2018	
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	5.225.531.960.000	36,00%	5.225.531.960.000	36,00%
Vốn góp của cổ đông khác	9.289.002.330.000	64,00%	9.289.002.330.000	64,00%
	<b>14.514.534.290.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>14.514.534.290.000</b>	<b>100,00%</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	<b>31/3/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Gốc ngoại tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Gốc ngoại tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Ngoại tệ				
▪ USD	3.023.525,98	68.785.216.045	6.619.036,79	150.020.468.801
▪ EUR	3.572,83	99.789.142	5.372,56	145.075.238
		<b>68.885.005.187</b>		<b>150.165.544.039</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018 VND</b>	<b>31/3/2017 VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	10.592.934.116.958	10.734.619.011.262
▪ Bán hàng hóa	94.906.992.663	351.923.936.527
▪ Các dịch vụ khác	7.119.179.736	8.472.750.868
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	4.157.576.821	3.848.637.101
▪ Doanh thu khác	17.538.215.446	15.925.502.712
	<b>10.716.656.081.624</b>	<b>11.114.789.838.470</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.937.965.288	4.578.603.537
▪ Hàng bán bị trả lại	1.634.054.950	9.394.349.130
	<b>3.572.020.238</b>	<b>13.972.952.667</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.713.084.061.386</b>	<b>11.100.816.885.803</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	51.282.771.023	20.460.189.700
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	619.397.410	649.016.310
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	-	8.488.294.200
Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn (đến ngày 1 tháng 3 năm 2017)	-	66.055.114.812
<b>Tổng doanh thu với các công ty con</b>	<b>51.902.168.433</b>	<b>95.652.615.022</b>
<b>Các công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần APIS	100.702.000	94.734.000
Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn (đến ngày 11 tháng 11 năm 2017)	-	2.793.720.034
<b>Tổng doanh thu với các công ty liên kết</b>	<b>100.702.000</b>	<b>2.888.454.034</b>

**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng giá vốn hàng bán</b>		
▪ Thành phẩm đã bán	5.361.167.977.314	5.177.821.618.230
▪ Hàng hoá đã bán	81.281.137.435	271.823.809.214
▪ Giá vốn hàng khuyến mãi	61.841.576.512	172.135.017.150
▪ Dịch vụ khác	1.286.649.440	1.797.181.337
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	2.169.793.857	2.032.943.599
▪ Tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.758.975.661	(5.969.391.673)
<b>Tổng giá vốn hàng bán</b>	<b>5.512.506.110.219</b>	<b>5.619.641.177.857</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	181.473.293.230	175.338.534.397
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	3.829.931.507	9.935.136.986
Cổ tức	1.215.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.036.783.582	11.210.705.759
Lãi do sáp nhập công ty con	-	430.894.168.467
	<b>190.555.008.319</b>	<b>627.378.545.609</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	2.067.151.198	9.310.000.000
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	725.279.753	711.492.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.641.924.670	8.938.674.773
Tặng/(giảm) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính – thuần	10.296.799.725	(22.758.518.166)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.982.981.082	-
	<b>22.714.136.428</b>	<b>(3.798.351.393)</b>

**5. Thu nhập khác**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	76.780.680.209	1.049.766.667
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	52.401.102.533	11.000.000.000
Bồi thường nhận từ các bên khác	621.009.086	1.962.382.234
Thu từ các khoản thuế được hoàn	-	3.573.741
Thu nhập khác	645.840.740	1.191.731.100
	<b>130.448.632.568</b>	<b>15.207.453.742</b>



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Chi phí khác**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý	56.475.244.071	556.245.796
Thuế bị phạt, bị truy thu	215.209.163	444.721.668
Chi phạt do vi phạm hợp đồng	-	17.360.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	840.931.027	1.500.000
Chi phí khác	4.187.771.024	4.235.353.900
	<b>61.719.155.285</b>	<b>5.255.181.364</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	54.569.472.845	73.313.721.386
Chi phí nguyên vật liệu	12.293.495.383	10.522.989.398
Chi phí công cụ, dụng cụ	21.928.293.875	26.428.942.864
Chi phí khấu hao	7.441.044.658	6.879.439.010
Chi phí bảo hành	7.695.954.836	6.578.886.839
Chi phí vận chuyển	115.954.574.735	116.289.809.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.186.512.898	82.942.976.303
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	281.257.840.905	327.492.538.926
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	1.580.671.957.315	1.528.611.706.592
	<b>2.181.999.147.450</b>	<b>2.179.061.011.027</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	55.750.647.109	67.864.942.312
Chi phí vật liệu quản lý	5.809.926.792	3.132.925.518
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.569.199.238	1.071.706.331
Chi phí khấu hao	16.657.416.754	15.750.267.879
Thuế, phí và lệ phí	2.485.511.975	2.283.061.117
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	21.001.389	190.002.067
Chi phí vận chuyển	6.817.283.051	12.123.359.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.330.342.984	41.091.230.570
Chi phí nhập hàng	3.971.468.201	3.206.516.498
Công tác phí	9.365.004.604	9.144.224.927
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.262.188.315	1.040.714.878
Chi phí khác	12.923.460.911	10.326.325.186
	<b>145.963.451.323</b>	<b>167.225.276.330</b>

**9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.855.324.196.517	4.558.447.387.729
Chi phí nhân công	249.227.259.681	323.300.538.716
Chi phí khấu hao và phân bổ	262.881.975.121	228.615.370.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.131.573.822	415.491.834.269
Chi phí khác	1.997.625.517.984	2.102.241.562.809

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	441.958.257.597	520.403.312.299
Dự phòng thiếu/(thừa) trong các kỳ trước	72.825.956.220	(1.024.440.023)
	<b>514.784.213.817</b>	<b>519.378.872.276</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	8.900.001.987	12.038.976.200
	<b>523.684.215.804</b>	<b>531.417.848.476</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Giai đoạn ba tháng kết thúc</b>	
	<b>31/3/2018</b>	<b>31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.109.185.701.568	3.776.018.589.969
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	621.837.140.314	755.203.717.994
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(7.656.693.953)	(6.200.886.375)
Thu nhập không bị tính thuế	(243.000.000)	(86.178.833.693)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.590.935.037	1.848.523.298
Ưu đãi thuế	(116.732.258.523)	(108.008.885.778)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(48.937.863.291)	(24.221.346.947)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong các kỳ trước	72.825.956.220	(1.024.440.023)
	<b>523.684.215.804</b>	<b>531.417.848.476</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các nhà máy.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
			31/3/2018 VND	31/3/2017 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán tài sản cố định	192.000.000	13.590.910
		Mua hàng hóa	328.233.545.199	243.340.105.756
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Góp vốn	50.000.000.000	110.000.000.000
		Mua hàng hóa	10.113.220.740	780.000
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	16.003.014.000	-
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa	25.347.597.974	341.444.250
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	60.829.584.860	152.855.988.600
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	17.573.344	-
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	95.793.858.120	15.612.929.700
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	58.326.772.420	52.581.473.765

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Doanh thu thuần	9.781.250.487.720	9.980.186.334.255	931.833.573.666	1.120.630.551.548	10.713.084.061.386	11.100.816.885.803
Giá vốn hàng bán	5.146.916.022.059	5.252.061.784.849	365.590.088.160	367.579.393.008	5.512.506.110.219	5.619.641.177.857
<b>Lợi nhuận gộp theo bộ phận</b>	<b>4.634.334.465.661</b>	<b>4.728.124.549.406</b>	<b>566.243.485.506</b>	<b>753.051.158.540</b>	<b>5.200.577.951.167</b>	<b>5.481.175.707.946</b>

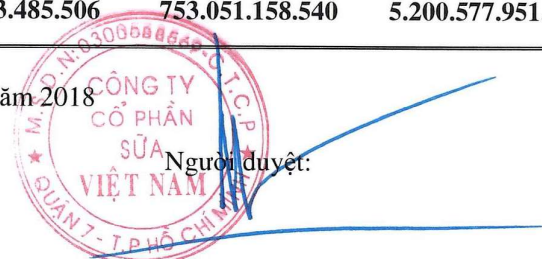
Ngày 27 tháng 4 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm  
Giám đốc Điều hành Tài chính  
kèm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

